

CTCP THỰC PHẨM BÍCH CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 25 /BC-BCF

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 4 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Thực Phẩm Bích Chi thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1/năm 2023 với Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CTCP Thực Phẩm Bích Chi

- Mã chứng khoán: BCF
- Địa chỉ : Số 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, TP.Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0277.3861910 Fax : 0277.3864674
- Email : info@bichchi.com.vn Website: www.bichchi.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1 năm 2023
 - BCTC riêng (TCNY có công ty con)
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày / 04/2023 tại website : www.bichchi.com.vn (mục Thông tin cổ đông/Thông tin tài chính)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất Quý 1/2023
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST chênh lệch hơn 10% so LNST cùng kỳ năm 2022.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
Tổng Giám Đốc



PHẠM THANH BÌNH





CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI
45X1, NGUYỄN SINH SẮC, PHƯỜNG 2, TP. SA ĐÉC, TỈNH ĐỒNG THÁP
MÃ SỐ THUẾ : 1400371184

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 1 NĂM 2023

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số: B 01a – DN
Mẫu số: B 02a – DN
Mẫu số: B 03a – DN
Mẫu số: B 09a – DN

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỰC PHẨM BÍCH CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự Do – Hạnh phúc

Số 24 /BC.HĐQT

TP.Sa Đéc, ngày tháng 4 năm 2023

V/v giải trình chênh lệch

LNST Quý 1 năm 2023 chênh lệch

hơn 10% so LNST cùng kỳ năm 2022.

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước
- Sở Giao Dịch chứng khoán Hà Nội

Tên Công Ty : Công Ty cổ phần thực phẩm Bích Chi

Địa chỉ : 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

Căn cứ Thông Tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;

Căn cứ Báo cáo tài chính (Hợp nhất) Quý 1 năm 2023 của Công Ty cổ phần thực phẩm Bích Chi ,

Công Ty cổ phần thực phẩm Bích Chi xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1 năm 2023 giảm 58,28 % so với lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cùng kỳ năm 2022 :

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2022 : 35.637.745.817 đồng

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2023 : 14.866.354.361 đồng

Giảm: -20.771.391.456 đồng # -58.28%

Nguyên nhân : Doanh thu giảm và giá nguyên, nhiên liệu tăng.

Trên đây là giải trình về lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1 năm 2023 giảm 58,28% so với LNST cùng kỳ năm 2022.

Trân trọng,

Đại diện theo pháp luật
Tổng Giám Đốc

PHẠM THANH BÌNH

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, P.2, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Bảng cân đối tài khoản (lợp nhất) quý I năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Cho kỳ kế toán quý I năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mẫu số S06a - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111110	Tiền Việt Nam Nhà máy	364.933.569		5.053.594.655		5.002.292.299	416.235.925
111120	Tiền Việt Nam Văn Phòng HCM	8.148.133		608.435.926		517.695.471	98.888.588
112110	Tiền gửi ngân hàng - VietinBank	5.139.161.388		31.571.586.650		34.328.550.955	2.382.197.083
112111	Tiền gửi ngân hàng - VietinBank CN 4	18.532.917		9.141			18.542.058
112113	Tiền gửi ngân hàng - HongLeong Bank	1.421.987		67.813.699		442.000	68.793.686
112114	Tiền gửi ngân hàng - VIETBANK CN SA ĐÉC	22.128.038		28.736.947.292		28.200.902.000	558.173.330
112115	Tiền gửi ngân hàng - Việt Á - CN Bình Thập	4.875.107		5.325.124.572		5.161.166.000	168.833.679
112116	Tiền gửi ngân hàng - VP BANK - CN Đồng Tháp	5.003.630		4.197.398.589		4.190.000.000	12.402.219
112120	Tiền gửi ngân hàng - Sacombank	500.838.964		6.408.818.856		6.768.634.402	141.023.418
112130	Tiền gửi ngân hàng - Vietcombank	2.256.447.210		123.987.575.958		125.165.133.444	1.078.889.724
112150	Tiền gửi ngân hàng - CTBC Việt Nam CN TP.HCM	7.431.004		7.790			7.438.794
112160	Tiền gửi ngân hàng - ACB PGD Sa Đéc	599.869.524		8.156.437.635		8.062.665.166	693.641.993
112161	Tiền gửi ngân hàng - ACB - CN Tân Thuận	17.333.505		36.284.641		88.000	53.530.146
112180	Tiền gửi ngân hàng - TMCP Sài Gòn PGD Sa Đéc	9.490.414		4.248.811.996		4.257.020.700	1.281.710
112190	Tiền gửi ngân hàng - BIDV	14.588.157		7.186		165.000	14.430.343
112210	Tiền gửi ngoại tệ - VietinBank	4.732.566					4.732.566
112211	Tiền gửi ngoại tệ - VietinBank CN 4	14.614.161					14.614.161
112213	Tiền gửi ngoại tệ - HongLeong Bank	222.147.088		9.634.647.204		9.821.294.976	35.499.316
112220	Tiền gửi ngoại tệ - Sacombank	13.107.961				233.508	12.874.453
112231	Tiền gửi ngoại tệ - Vietcombank CN HCM	19.091.133.579		87.352.061.268		75.579.847.122	30.863.347.725
112232	Tiền gửi ngoại tệ - (USD) VIETCOMBANK CN Đồng Tháp	15.703.194				77.275	15.625.919
112233	Tiền gửi ngoại tệ - (GBP) VIETCOMBANK CN Đồng Tháp	4.752.283				46.728	4.705.555
112250	Tiền gửi ngoại tệ - CTBC Việt Nam CN TP.HCM	16.878.610					16.878.610

SO HIEU TK	TEN TAI KHOAN	SO DU DAU KY		SO PHAT SINH TRONG KY		SO DU CUOI KY	
		NO	CO	NO	CO	NO	CO
112260	Tiền gửi ngoại tệ - (EURO) ACBANK PGD Sa Đức	817.687				817.687	
112280	Tiền gửi ngoại tệ - SAIGON Bank PGD Sa Đức	1.652.512		78.276		1.574.236	
112290	Tiền gửi ngoại tệ- BIDV	505.047.574		154.869		504.892.705	
128100	Tiền gửi có kỳ hạn	55.420.000.000		9.000.000.000		7.000.000.000	
128800	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	89.550.000.000		38.440.000.000		43.050.000.000	
131100	Phải thu của khách hàng	62.150.689.966	4.213.539.035	145.052.981.292	142.507.237.846	65.509.602.167	5.026.707.790
131200	Phải thu của khách hàng riêng	5.132.781.594		6.155.597.657	5.577.406.070	5.711.707.684	734.503
133100	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	2.699.946.035		4.998.565.150		3.325.116.836	4.373.394.349
133200	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCD	396.553.552		244.548.502		241.652.983	399.449.071
138800	Phải thu khác	8.337.364.870		1.116.242.411		2.646.031.532	6.807.575.749
141000	Tạm ứng	80.000.000		858.812.099		610.712.099	328.100.000
152100	Nguyên liệu, vật liệu	46.677.995.277		105.968.202.452		107.042.159.379	45.604.038.350
152200	Vật liệu phụ- Bao bì	18.669.171.245		28.281.978.889		27.725.423.096	19.225.727.038
152300	Nhiên Liệu	1.136.699.280		5.792.239.125		6.856.954.689	71.983.716
152600	Phế liệu - phế phẩm	246.717.505		4.856.419.846		4.949.712.251	153.425.100
154100	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - BTP	28.012.526.591		297.996.558.636		300.368.339.704	25.640.745.523
155100	Thành phẩm	6.744.002.817		107.477.640.595		103.096.146.782	11.125.496.630
157000	Hàng gửi đi bán	3.587.927.166		67.761.212.755		68.173.237.835	3.175.902.086
	Cộng nhóm 1:	357.703.166.660	4.213.539.035	1.139.386.562.467	1.180.646.619.293	317.257.013.092	5.027.442.293
211100	Nhà cửa, vật kiến trúc	76.046.051.497				76.046.051.497	
211200	Máy móc, thiết bị	169.053.100.515		97.000.000		169.150.100.515	
211300	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4.254.609.223				4.254.609.223	
211400	Thiết bị, dụng cụ quản lý	461.100.000				461.100.000	
213100	Quyền sử dụng đất	230.000.000				230.000.000	
213800	TSCD vô hình khác	124.500.000				124.500.000	
214100	Hao mòn TSCD hữu hình		174.451.140.382			4.856.792.974	179.307.933.356
214300	Hao mòn TSCD vô hình		124.500.000				124.500.000
229300	Dự phòng phải thu khó đòi		2.466.149.360				2.466.149.360
241100	Mua sắm TSCD	6.491.764.767				6.491.764.767	
241200	Xây dựng cơ bản	10.463.120.792				12.903.605.804	
241210	Xây dựng cơ bản (Không Thuế TNCN)					10.000.000	
241220	Xây dựng cơ bản (Thuế TNCN)	60.999.990				60.000.000	



SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
242100	Chi phí trả trước ngắn hạn	684.236.563			242.554.228	441.682.335	
242200	Chi phí trả trước dài hạn	535.790.807		54.784.000	102.869.750	487.705.057	
	Cộng nhóm 2:	268.404.274.164	177.041.789.742	2.602.269.012	5.202.216.952	270.661.119.198	181.898.582.716
331000	Phải trả cho người bán	3.016.465.580	12.081.113.400	113.541.890.259	80.787.167.839	32.185.056.394	8.494.981.794
333110	Thuế GTGT đầu ra			3.843.440.722	3.843.440.722		
333400	Thuế thu nhập doanh nghiệp		3.116.974.187	3.172.265.206	3.785.080.533		3.729.789.514
333510	Thuế thu nhập cá nhân tiền lương tiền công		26.126.950	203.887.306	203.887.306		26.126.950
333520	Thuế khấu trừ 10%		16.617.190	20.097.190	21.456.548		17.976.548
333530	Thuế TNCN đầu tư vốn		1.667.980.740	1.667.980.740			
333600	Thuế tài nguyên			1.443.200	1.443.200		
333820	Các loại thuế khác			6.000.000	6.000.000		
334110	Phải trả người lao động - phải trả CNV		4.567.477.721	15.914.165.837	15.179.149.286		3.832.461.170
334130	Phải trả người lao động - Thương		7.836.881.822	7.921.281.822	84.400.000		
334140	Phải trả người lao động - Khác		695.037.500	1.794.672.000	1.716.259.500		616.625.000
335000	Chi phí phải trả		35.884.111	35.884.111			
338200	Kinh phí công đoàn		910.153.997	176.908.700	171.297.260		904.542.557
338300	Bảo hiểm xã hội			2.182.167.855	2.182.167.855		
338400	Bảo hiểm y tế			391.233.780	391.233.780		
338600	Bảo hiểm thất nghiệp			171.150.420	171.150.420		
338800	Phải trả, phải nộp khác		33.012.271.536	32.389.861.361	556.759.000		1.179.169.175
341110	Vay ngân hàng (Vay USD)		39.040.097.670	18.705.480.990	34.433.939.123		54.768.555.803
344100	Nhận ký quỹ, ký cược (ngắn hạn)		152.600.000	114.100.000	202.120.000		240.620.000
344200	Nhận ký quỹ, ký cược (dài hạn)		227.000.000	6.000.000			221.000.000
353100	Quỹ khen thưởng		4.944.417.713	101.100.000	1.900.000		4.845.217.713
353200	Quỹ phúc lợi		513.852.265	106.300.000	2.100.000		409.652.265
	Cộng nhóm 3:	3.016.465.580	108.844.486.802	202.467.311.499	143.740.952.372	32.185.056.394	79.286.718.489
411110	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		278.304.120.000				278.304.120.000
414000	Quỹ đầu tư phát triển		12.302.422.268				12.302.422.268
418000	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.680.130.939				1.680.130.939
421100	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm		301.044.229		46.436.373.389		46.737.417.618
421200	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		46.436.373.389		50.221.453.922		14.866.354.361
	Cộng nhóm 4:	0	339.024.090.825	50.221.453.922	65.087.808.283	0	353.890.445.186
511120	Doanh thu bán hàng nhượng vật tư linh tinh			145.000	145.000		
511130	Doanh thu bán hàng phế liệu, phế phẩm			2.188.163.590	2.188.163.590		
511210	Doanh thu bán hàng - Sản phẩm nội địa			35.680.174.743	35.680.174.743		
511220	Doanh thu bán hàng - Sản phẩm xuất khẩu			92.385.457.305	92.385.457.305		



SO HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
511320	Doanh thu bán hàng - Cho thuê mặt bằng			338.975.447	338.975.447		
511330	Doanh thu bán hàng dịch vụ			37.497.539	37.497.539		
515100	Doanh thu hoạt động tài chính - lãi tiền gửi			978.866.708	978.866.708		
515200	Doanh thu hoạt động tài chính - Chênh lệch tỷ giá			746.837.831	746.837.831		
521110	Chiết khấu thương mại			2.468.449.181	2.468.449.181		
521120	Chiết khấu thương mại (cán trừ trên hóa đơn)			277.934.784	277.934.784		
521310	HÀNG TRẢ LẠI (NỘI DẠ)			23.705.666	23.705.666		
	Cộng nhóm 5:		0	135.126.207.794	135.126.207.794		0
621000	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			55.463.886.008	55.463.886.008		
622100	Chi phí lương công nhân trực tiếp - Lương			10.265.598.649	10.265.598.649		
622200	Chi phí lương công nhân trực tiếp - CP			121.347.260	121.347.260		
622300	Chi phí lương công nhân trực tiếp - BHXH			1.059.861.250	1.059.861.250		
622400	Chi phí lương công nhân trực tiếp - BHYT			181.690.500	181.690.500		
622600	Chi phí lương công nhân trực tiếp - BHTN			60.563.500	60.563.500		
627110	Chi phí nhân viên phân xưởng - Lương			1.916.456.432	1.916.456.432		
627120	Chi phí nhân viên phân xưởng- CP			23.779.820	23.779.820		
627130	Chi phí nhân viên phân xưởng- BHXH			208.073.425	208.073.425		
627140	Chi phí nhân viên phân xưởng- BHYT			35.669.730	35.669.730		
627160	Chi phí nhân viên phân xưởng- BHTN			11.889.910	11.889.910		
627200	Chi phí vật liệu -bao bì			20.495.781.310	20.495.781.310		
627220	Vật liệu dùng sửa chữa TSCĐ			960.714	960.714		
627300	Chi phí dụng cụ sản xuất			2.340.758.804	2.340.758.804		
627400	Chi phí khấu hao TSCĐ			3.014.499.017	3.014.499.017		
627710	Điện, Nước			2.247.110.907	2.247.110.907		
627740	Trung chuyển- Bóc vắc- vận chuyển			553.021.400	553.021.400		
627750	Trà công lao động			960.000	960.000		
627751	Trà công lao động (không chịu thuế TNCN)			122.267.000	122.267.000		
627752	Trà công lao động (chịu thuế TNCN)			293.782.000	293.782.000		
627810	Nước uống			15.371.000	15.371.000		
627870	Tiền ăn			1.546.462.500	1.546.462.500		
627880	Thuế tài nguyên			1.443.200	1.443.200		
632100	Giá vốn bán hàng - Kinh Doanh			2.182.752	2.182.752		
632200	Giá vốn bán hàng - Nhưng vật tư, linh tinh			134.409	134.409		
632300	Giá vốn bán hàng - Phế liệu, phế phẩm			1.717.439.784	1.717.439.784		
632400	Giá vốn bán hàng - Sản phẩm			94.734.912.548	94.734.912.548		

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
635100	Chi phí tài chính - trả lãi vay			505.990.472	505.990.472		
635200	Chi phí tài chính - chênh lệch tỷ giá			609.117.047	609.117.047		
641110	Chi phí nhân viên - Lương			993.450.399	993.450.399		
641120	Chi phí nhân viên - Công đoàn			3.716.260	3.716.260		
641130	Chi phí nhân viên - BHXH			26.759.775	26.759.775		
641140	Chi phí nhân viên - BHYT			4.587.390	4.587.390		
641160	Chi phí nhân viên - BHTN			1.529.130	1.529.130		
641400	Chi phí khấu hao TSCĐ			27.867.354	27.867.354		
641740	Trung chuyển - Bóc vác- vận chuyển			4.221.470.692	4.221.470.692		
641752	Trà công lao động (chịu thuế TNCN)			6.538.462	6.538.462		
641760	Hoa hồng			1.640.291.856	1.640.291.856		
641820	Quảng cáo- Chào hàng			1.134.036.816	1.134.036.816		
642110	Chi phí nhân viên quản lý - Lương			2.029.114.959	2.029.114.959		
642120	Chi phí nhân viên quản lý- Công Đoàn			22.453.920	22.453.920		
642130	Chi phí nhân viên quản lý - BHXH			202.229.300	202.229.300		
642140	Chi phí nhân viên quản lý - BHYT			34.667.880	34.667.880		
642160	Chi phí nhân viên quản lý - BHTN			11.555.960	11.555.960		
642210	Phi chuyên khoản			249.807.104	249.807.104		
642211	Văn phòng phẩm			32.490.000	32.490.000		
642300	Công cụ, dụng cụ			159.214.197	159.214.197		
642400	Chi phí khấu hao TSCĐ			1.812.243.851	1.812.243.851		
642510	Thuế			6.000.000	6.000.000		
642710	Điện, Nước			54.535.964	54.535.964		
642720	Điện thoại			31.480.870	31.480.870		
642750	Trà công lao động			119.600.000	119.600.000		
642751	Trà công lao động (không thuế TNCN)			241.300.000	241.300.000		
642752	Trà công lao động (chịu thuế TNCN)			83.400.000	83.400.000		
642801	Chi phí bằng tiền khác- Hội nghị- Tiếp khách			77.554.491	77.554.491		
642802	Chi phí bằng tiền khác - Công tác phí			97.855.955	97.855.955		
642805	Chi phí bằng tiền khác - Đào tạo cán bộ			35.481.818	35.481.818		
642808	Chi phí bằng tiền khác - Thí nghiệm			483.377.815	483.377.815		
642809	Chi phí bằng tiền khác - Tài liệu- sách báo			450.000	450.000		
642810	Chi phí bằng tiền khác - Trợ cấp thôi việc			14.400.000	14.400.000		
642811	Chi phí bằng tiền khác - Nước uống			10.967.272	10.967.272		
642813	Chi phí bằng tiền khác - An Toàn lao động			174.341.000	174.341.000		
642814	Chi phí bằng tiền khác - Hiếu, hỷ			10.000.000	10.000.000		

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
642816	Chi phí bằng tiền khác - Tiền ăn			173.172.000		173.172.000	
642817	Chi phí bằng tiền khác - Chi phí khác			35.481.000		35.481.000	
	Cộng nhóm 6:	0		211.814.434.838		211.814.434.838	0
711000	Thu nhập khác			726.530.151		726.530.151	
	Cộng nhóm 7:	0		726.530.151		726.530.151	0
811100	Chi phí khác (hợp lý)			89.184		89.184	
811200	Chi phí khác (không hợp lý)			25.607.618		25.607.618	
821100	Chi phí thuế TNDN hiện hành			3.785.080.533		3.785.080.533	
	Cộng nhóm 8:	0		3.810.777.335		3.810.777.335	0
911000	Xác định kết quả kinh doanh			133.082.648.314		133.082.648.314	
	Cộng nhóm 9:	0		133.082.648.314		133.082.648.314	0
	Tổng cộng:	629.123.906.404	629.123.906.404	1.879.238.195.332	1.879.238.195.332	620.103.188.684	620.103.188.684

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thi Tuyết Suong

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Văn Thiệu

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2023
FONG GIAM ĐOC
CÔNG TY CP THỰC PHẨM BÍCH CHÂU
 TP. SÁ ĐẾ - TỈNH THÁP
 Phạm Thanh Bình

BE
 BI
 2 TK
 CỎ
 1400

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI
 Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, Thành Phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
 Bảng cân đối kế toán (hợp nhất) quý 1 năm 2023

Mẫu số B 01a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		347.417.602.461	358.937.719.443
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	44.189.865.629	84.280.790.762
1. Tiền	111		37.189.865.629	28.860.790.762
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	55.420.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2.1	84.940.000.000	89.550.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		84.940.000.000	89.550.000.000
III. Các khoản phải thu	130		108.075.892.634	76.251.152.650
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	71.221.309.851	67.283.471.560
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	32.185.056.394	3.016.465.580
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	7.135.675.749	8.417.364.870
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	5.6	(2.466.149.360)	(2.466.149.360)
IV. Hàng tồn kho	140		104.997.318.443	105.075.039.881
1. Hàng tồn kho	141	5.7	104.997.318.443	105.075.039.881
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.214.525.755	3.780.736.150
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	441.682.335	684.236.563
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.772.843.420	3.096.499.587
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		90.787.003.507	93.144.397.219
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		70.833.927.879	75.593.720.853
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	70.603.927.879	75.363.720.853
- Nguyên giá	222		249.911.861.235	249.814.861.235
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(179.307.933.356)	(174.451.140.382)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	230.000.000	230.000.000
- Nguyên giá	228		354.500.000	354.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(124.500.000)	(124.500.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.11	19.465.370.571	17.014.885.559
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19.465.370.571	17.014.885.559
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2.2	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		487.705.057	535.790.807
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	487.705.057	535.790.807
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		438.204.605.968	452.082.116.662

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		84.314.160.782	113.058.025.837
I. Nợ ngắn hạn	310		84.093.160.782	112.831.025.837
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	8.494.981.794	12.081.113.400
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	5.027.442.293	4.213.539.035
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	3.773.893.012	4.827.699.067
4. Phải trả người lao động	314	5.15	4.449.086.170	13.099.397.043
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16.1	-	35.884.111
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.16.2	2.324.331.732	34.075.025.533
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	54.768.555.803	39.040.097.670
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	5.254.869.978	5.458.269.978
II. Nợ dài hạn	330		221.000.000	227.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20	221.000.000	227.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.19	353.890.445.186	339.024.090.825
I. Vốn chủ sở hữu	410		353.890.445.186	339.024.090.825
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		278.304.120.000	278.304.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		278.304.120.000	278.304.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.302.422.268	12.302.422.268
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.680.130.939	1.680.130.939
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61.603.771.979	46.737.417.618
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		46.737.417.618	301.044.229
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.866.354.361	46.436.373.389
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		438.204.605.968	452.082.116.662

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHAN THỊ TUYẾT SUƠNG

TRẦN VĂN THIỀU

PHẠM THANH BÌNH



Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, Thành Phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) quý 1 năm 2023

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày

22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	130.630.413.624	190.827.835.480	130.630.413.624	190.827.835.480
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1.2	2.770.089.631	3.086.326.311	2.770.089.631	3.086.326.311
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		127.860.323.993	187.741.509.169	127.860.323.993	187.741.509.169
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	96.256.895.978	130.591.779.411	96.256.895.978	130.591.779.411
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		31.603.428.015	57.149.729.758	31.603.428.015	57.149.729.758
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.725.704.539	1.063.460.311	1.725.704.539	1.063.460.311
Trong đó: + Thu lãi tiền gửi			978.866.708	564.610.436	978.866.708	564.610.436
+ CL/Lãi tỷ giá ngoại tệ			746.837.831	498.849.875	746.837.831	498.849.875
7. Chi phí tài chính	22	6.4	1.115.107.519	543.621.740	1.115.107.519	543.621.740
Trong đó: + Chi phí lãi vay	23		505.990.472	172.043.983	505.990.472	172.043.983
+ CL/Lãi tỷ giá ngoại tệ			609.117.047	371.577.757	609.117.047	371.577.757
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	8.060.248.134	10.666.412.064	8.060.248.134	10.666.412.064
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	6.203.175.356	4.956.103.555	6.203.175.356	4.956.103.555
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		17.950.601.545	42.047.052.710	17.950.601.545	42.047.052.710
11. Thu nhập khác	31	6.7	726.530.151	2.554.953.297	726.530.151	2.554.953.297
12. Chi phí khác	32	6.8	25.696.802	27.996.527	25.696.802	27.996.527
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		700.833.349	2.526.956.770	700.833.349	2.526.956.770
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.651.434.894	44.574.009.480	18.651.434.894	44.574.009.480

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5	6	7
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.785.080.533	8.936.263.663	3.785.080.533	8.936.263.663
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		14.866.354.361	35.637.745.817	14.866.354.361	35.637.745.817
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	6.10	534	1.409	534	1.409

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu



Phan Thi Tuyết Sương

Kế Toán Trưởng



Trần Văn Thiệu

Tổng Giám Đốc



Phạm Thanh Bình



Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45 x1, Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) quý 1 năm 2023

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM 2023	NĂM 2022
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		126.402.596.504	165.162.714.821
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(88.596.537.219)	(123.717.176.596)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.979.368.074)	(24.945.613.779)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(505.990.472)	(172.043.983)
5. Tiền thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.172.265.206)	(4.050.360.457)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		527.329.570	2.400.287.579
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(38.493.915.180)	(17.512.535.674)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(27.818.150.077)	(2.834.728.089)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.050.488.505)	(2.109.115.639)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(38.440.000.000)	(55.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		43.050.000.000	54.850.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.653.412.269	512.184.687
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.212.923.764	(1.946.930.952)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	20.773.020.051
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(18.485.698.820)	(18.382.454.680)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.485.698.820)	2.390.565.371
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(40.090.925.133)	(2.391.093.670)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		84.280.790.762	38.823.257.553
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.1	44.189.865.629	36.432.163.883

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám đốc

Phan Thị Tuyết Suong

Trần Văn Thiệu

Phạm Thanh Bình



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (hợp nhất) quý 1 năm 2023, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất chế biến lương thực thực phẩm;

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

quý 1/2023 Tập đoàn đã góp vốn thêm 100.000.000 VND vào Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2, tăng mức vốn góp tại công ty con này lên 31.530.000.000VND từ ngày này.

b. Công ty con được hợp nhất

Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2 có trụ sở chính tại cụm Công nghiệp Cái Tàu Hạ - An Nhơn, thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là sản xuất chế biến lương thực thực phẩm. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con này là 100% (số đầu năm là 100%). Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/03/2023 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, tổng số nhân viên của Công ty là 829 người, số đầu năm 870 nhân viên

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Chứng từ ghi sổ (trên máy vi tính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

34-
Y
I
HI
ÔNG

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Khi Tập đoàn đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 đến dưới 02 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất sản phẩm.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu gồm chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động bao gồm các chi phí đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi trước khi Công ty chính thức hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm kể từ khi Tập đoàn bắt đầu đi vào hoạt động.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

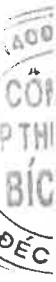
Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 30
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định khác	

Tài sản cố định thuê tài chính

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.



Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản

Nhà cửa, vật kiến trúc

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao phương pháp đường thẳng theo thời gian ghi trên quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Phân phối lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu chi thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian chi thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.18 Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Trong năm, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

4.21 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) quý 1 năm 2023

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	515.124.513	373.081.702
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.674.741.116	28.487.709.060
Tiền gửi ngân hàng - VND	5.199.178.183	8.597.121.845
Tiền gửi ngân hàng - USD	31.475.562.933	19.890.587.215
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	7.000.000.000	55.420.000.000
	44.189.865.629	84.280.790.762

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ, ngày 31 tháng 03 năm 2023

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng - GBP	168,45	4.705.555
Tiền gửi ngân hàng - EURO	33,08	817.687
Tiền gửi ngân hàng - USD	1.363.769,80	31.470.039.691
	1.363.971,33	31.475.562.933

5.2 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty con. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	84.940.000.000	84.940.000.000	89.550.000.000	89.550.000.000

Số dư tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 và 12 tháng, lãi suất từ 3,4%-9%/năm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Đồng Tháp, Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Tháp, Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam, Ngân hàng TMCP Á Châu, Ngân hàng Vietbank CN Sa Đéc, Ngân hàng Vietcombank - CN Đồng Tháp - PGD Sa Đéc.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, số dư tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đã cầm cố, thế chấp bảo đảm các khoản vay của Công ty với giá trị tối thiểu là 4.500.000.000 VND (tại ngày 31/12/2022 là 4.500.000.000 VND).

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2023 USD	VND	01/01/2023 VND
Phải thu các bên liên quan			
Phải thu các khách hàng khác			
Flying trade Ltd.,	1.560,00	36.519.600	36.519.600
Quinworth Resources SDN BHD	249.495,60	5.844.601.674	3.795.334.545
Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thành phố Hồ Chí Minh		5.826.490.994	5.160.095.078
FP SP.ZO.O (De Care Group Spolka Z.O.O)	187.380,00	4.386.565.800	9.740.339.160
Các khách hàng khác (i)	1.968.746,19	55.127.131.783	48.551.183.177
	2.407.181,79	71.221.309.851	67.283.471.560

(i) Phải thu khách hàng khác số tiền 1.968.746,19 USD tương đương với 46.121.927.122 VND và 9.005.204.661 VND

Một số công nợ phải thu khách hàng cuối năm có giá trị ghi sổ là 71.221.309.851 VND (số đầu năm là 67.283.471.560 VND) đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp và Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) quý 1 năm 2023

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty TNHH Cơ Khí Điện Tự Động Hóa Trung Dũng	831.900.000	831.900.000
Công ty TNHH Bách Khoa Á Châu	5.082.000.000	
Công ty TNHH SX-TM-XNK Tân Bách Đạt	1.300.000.000	
Golden Agri International Pte., Ltd	6.914.800.000	1.376.245.080
Công ty CP CK XD TM Đại Dũng	15.860.485.000	
Các nhà cung cấp khác	2.195.871.394	808.320.500
	32.185.056.394	3.016.465.580

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Phải thu tổ chức và các cá nhân khác				
Tạm ứng	328.100.000	-	80.000.000	-
Bảo hiểm phải thu	287.208.450	-	303.693.820	-
Hoàn thuế GTGT	3.936.049.255	-	3.936.049.255	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.572.002.740	-	3.096.257.535	-
Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp - Kỳ quỹ	675.000.000	-	675.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	337.315.304	-	326.364.260	-
	7.135.675.749	-	8.417.364.870	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHIĐịa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) quý 1 năm 2023Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của**5.6 Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các tổ chức và cá nhân khác				
Khách hàng quá hạn trên 03 năm	2.841.277.123	375.127.763	2.841.277.123	375.127.763
	2.841.277.123	375.127.763	2.841.277.123	375.127.763

5.7 Hàng tồn kho

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	65.055.174.204		66.730.583.307	
Chi phí sản xuất kinh doanh, dở dang	25.640.745.523		28.012.526.591	
Thành phẩm	11.125.496.630		6.744.002.817	
Hàng gửi đi bán	3.175.902.086		3.587.927.166	
Cộng:	104.997.318.443	0	105.075.039.881	0

Một số hàng tồn kho cuối năm có giá trị ghi sổ là 104.997.318.443 VND (số đầu năm là 105.075.039.881 VND) đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của

- Ngân hàng với tổng giá trị tối thiểu tại ngày 31/03/2023 là 0 VND tại Ngân hàng TNHH MTV Hong LeOng Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh.

- Ngân hàng với tổng giá trị tối thiểu tại ngày 31/03/2023 là 54.768.555.803 VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc Đồng Tháp.

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	quí 1 năm 2023 VND	quí 1 năm 2022 VND
Số đầu kỳ	684.236.563	176.671.101
Tăng trong kỳ	-	519.796.296
Phân bổ trong kỳ	(242.554.228)	(120.206.530)
Số dư cuối kỳ:	441.682.335	576.260.867

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	quí 1 năm 2023 VND	quí 1 năm 2022 VND
Số đầu kỳ	535.790.807	1.117.362.117
Tăng trong kỳ	54.784.000	24.370.900
Phân bổ trong kỳ	(102.869.750)	(303.525.298)
Số dư cuối kỳ	487.705.057	838.207.719

 84
Y
HAI
HI
DON

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45/1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (ngor nháp) quý I năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-

BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2023	76.046.051.497	169.053.100.515	4.254.609.223	461.100.000	249.814.861.235
Tăng do mua sắm		97.000.000			97.000.000
Tăng từ đầu tư, xây dựng cơ bản					-
Giảm do thanh lý, nhượng bán					-
Tại ngày 31/03/2023	76.046.051.497	169.150.100.515	4.254.609.223	461.100.000	249.911.861.235
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2023	54.537.263.116	115.429.427.372	4.080.123.215	404.326.679	174.451.140.382
Khấu hao trong năm	1.038.806.028	3.775.339.591	27.867.354	14.780.001	4.856.792.974
Thanh lý, nhượng bán					-
Tại ngày 31/03/2023	55.576.069.144	119.204.766.963	4.107.990.569	419.106.680	179.307.933.356
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2023	21.508.788.381	53.623.673.143	174.486.008	56.773.321	75.363.720.853
Tại ngày 31/03/2023	20.469.982.353	49.945.333.552	146.618.654	41.993.320	70.603.927.879
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại ngày 01/01/2023	24.689.608.752	84.190.963.763	3.429.801.950	165.500.000	112.475.874.465
Tại ngày 31/03/2023	24.689.808.752	87.020.429.218	3.429.801.950	165.500.000	115.305.539.920
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:					
Tại ngày 01/01/2023	21.515.698.628	53.616.762.896	174.486.008	56.773.321	75.363.720.853
Tại ngày 31/03/2023	20.469.982.353	49.945.333.552	146.618.654	41.993.320	70.603.927.879

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) quý 1 năm 2023

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023	230.000.000	124.500.000	354.500.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ			
Tại ngày 31/03/2023	230.000.000	124.500.000	354.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2023	-	124.500.000	124.500.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ			
Tại ngày 31/03/2023	-	124.500.000	124.500.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	230.000.000	-	230.000.000
Tại ngày 31/03/2023	230.000.000	-	230.000.000
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
Tại ngày 01/01/2023	-	124.500.000	124.500.000
Tại ngày 31/03/2023	-	124.500.000	124.500.000

Tài sản cố định vô hình là Giá trị Quyền sử dụng đất tại đường số 7A, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, Tp Hồ Chí Minh do UBND Tp Hồ Chí Minh cấp ngày 05/04/2004.

Quyền sử dụng đất này hiện đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2023	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào tài sản cố định	31/03/2023
Mua sắm tài sản cố định	6.491.764.767	-	-	6.491.764.767
Quyền sử dụng đất	6.491.764.767	-	-	6.491.764.767
Xây dựng Cơ bản dở dang	10.523.120.792	2.450.485.012	-	12.973.605.804
Cải tạo máy sấy BPT 3	496.334.771	135.714.364	-	632.049.135
Sàn quếch BPT		1.088.897.317	-	1.088.897.317
May Sấy BPT 1		927.570.872	-	927.570.872
May Sấy Bánh tráng		259.347.273	-	259.347.273
Kho trấu		10.000.000	-	10.000.000
Công trình Xây dựng nhà máy Bích Chi 2	10.026.786.021	28.955.186	-	10.055.741.207
	17.014.885.559	2.450.485.012	-	19.465.370.571
	0			0

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả cho các nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH SX - TM Bao Bì Tân Tiến Phát Tài	1.349.979.620	839.916.153
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ MAI THU'	1.527.820.361	1.539.332.727
Các nhà cung cấp khác	5.617.181.813	9.701.864.520
	8.494.981.794	12.081.113.400

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) quý 1 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Người mua trả tiền trước - Các tổ chức và cá nhân khác		
MILLENIUM T&S IMPORT-EXPORT	3.366.648	3.366.648
SOSTRA LTD	706.836.000	382.792.000
TC IMPORT AND EXPORT PTE LTD	242.964.800	2.310.000
Các khách hàng khác	4.074.274.845	3.825.070.387
	5.027.442.293	4.213.539.035

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023		Số phát sinh trong kỳ		31/03/2023	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	3.843.440.722	(3.843.440.722)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.116.974.187	-	3.785.080.533	(3.172.265.206)	3.729.789.514	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.710.724.880	-	225.343.854	(1.891.965.236)	44.103.498	-
Thuế tài nguyên	-	-	1.443.200	(1.443.200)	-	-
Tiền môn bài	-	-	6.000.000	(6.000.000)	-	-
	4.827.699.067	-	7.861.308.309	(8.915.114.364)	3.773.893.012	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hàng lương thực, thực phẩm xuất khẩu 0%
- Hàng lương thực, thực phẩm nội địa và dịch vụ khác 10%

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Chi cục Hải quan

Thuế đất

Công ty đóng thuế sử dụng đất hàng năm theo thông báo của cơ quan thuế địa phương

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Công ty đang áp dụng thuế suất phổ thông 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) quý 1 năm 2023

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	quý 1 năm 2023 VND	quý 1 năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.651.434.894	44.574.009.480
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN:	288.607.618	107.308.833
- Các khoản điều chỉnh tăng	288.607.618	107.308.833
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế	18.940.042.512	44.681.318.313
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	18.940.042.512	44.681.318.313
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.785.080.533	8.936.263.663
Truy thu thuế TNDN các năm trước		
Tổng thuế TNDN hiện hành	3.785.080.533	8.936.263.663

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước dưới đất với mức 4.000 VND/m³ và cho hoạt động khai thác nước thiên nhiên dùng làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng với mức 4.000 VND/m³.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất

- Phường 2, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp (30.995,1 m²)
- Phường 2, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp (7.426,7 m²)

Mức tiền thuê

- 39.142 VND/m²/năm
- 20.914 VND/m²/năm

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

5.15 Phải trả người lao động

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền lương phải trả	4.449.086.170	5.262.515.221
Tiền thưởng phải trả	0	7.836.881.822
	4.449.086.170	13.099.397.043

5.16 Phải trả ngắn hạn khác**5.16.1 Chi phí phải trả ngắn hạn khác**

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	0	35.884.111
	0	35.884.111

5.16.2 Phải trả các đơn vị và cá nhân khác

Kinh phí công đoàn	904.542.557	910.153.997
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	240.620.000	152.600.000
Cổ tức		31.728.513.660
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.179.169.175	1.283.757.876
Tài sản thừa chờ xử lý (*)	-	-
	2.324.331.732	34.075.025.533

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) quý 1 năm 2023

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Tháp (a)	54.768.555.803	54.768.555.803	29.205.104.250	29.205.104.250
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - CN HCM (b)		-	9.834.993.420	9.834.993.420
	54.768.555.803	54.768.555.803	39.040.097.670	39.040.097.670

Thông tin chi tiết về từng khoản vay ngắn hạn:

(a) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp theo hợp đồng cho vay theo hạn mức Số: 23/2022/VCB.ĐT - CRC ký ngày 05 tháng 04 năm 2022

- Hạn mức cho vay : 70.000.000.000 VND
- Thời hạn duy trì hạn mức : Đến ngày 16 tháng 03 năm 2023
- Thời hạn cho vay : 6 tháng
- Mục đích vay : Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh
- Lãi suất : 4,6%/năm
- Tài sản thế chấp : * Theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 32/2017/VCB - ĐT ngày 13/2/2017
 - Phân xưởng sản xuất và văn phòng làm việc với diện tích 6.710,04m2 theo Giấy chứng nhận QSH Công trình xây dựng số 008/TXSĐ do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18/12/2017
 - Nhà ở công nhân với diện tích 590m2 theo Giấy chứng nhận QSH Công trình xây dựng số 878672991100107 do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18/12/2004
 - Nhà xưởng sản xuất bột tươi với diện tích 1.289,4m2 theo Giấy chứng nhận QSH Công trình xây dựng số 878672991100111 do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 02/06/2008
 - Quyền sử dụng đất làm nhà ở với diện tích 138m2 tại đường số 7A, phường Bình Trị Đông B, quận Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận QSH số w032059 do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 05/04/2004
 - * Hợp đồng thế chấp Máy móc thiết bị số 34/2017/VCB - ĐT ngày 13/2/2017
 - Máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ đang hiện hữu tại số 45x1, đường Nguyễn Sinh Sắc , phường 2, Tp Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp
 - * Hợp đồng thế chấp hàng hóa Số: 79/2019/VCB.ĐT - CRC ký vào tháng 12 năm 2019
 - Các khoản phải thu và hàng tồn kho có giá trị luân chuyển tối thiểu là 29.102.150.096 VND

- Số dư vay tại thời điểm 31/03/2023 : 54.768.555.803 VND

(b) Đây là khoản vay của Ngân hàng TNHH Một thành viên Hong Leong Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng thương mại Số HCM/2018/026/HDTD_BICHCHI ký ngày 12 tháng 10 năm 2018

- Hạn mức cho vay : 40.000.000.000 VND
- Thời hạn cho vay : 4 tháng
- Mục đích vay : Mua nguyên vật liệu, hàng hóa trong và ngoài nước liên quan đến hoạt động kinh doanh
- Lãi suất : 3%; 4,33%/năm
- Tài sản thế chấp : 100% tổng giá trị của các khoản Tiền gửi có kỳ hạn bằng tiền Việt Nam đồng
 - Các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị tối thiểu 4.500.000.000 đồng
 - * Theo Hợp đồng thế chấp HCM/2018/026/HDTTC/BICHCHI ngày 12 tháng 10 năm 2018
 - Các khoản phải thu và hàng tồn kho có giá trị tối thiểu là 44.500.000.000 VND

- Số dư vay tại thời điểm 31/03/2023 : VND

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2023	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	31/03/2023
	VND	VND	VND		VND
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	29.205.104.250	34.433.939.123	(8.870.487.570)		54.768.555.803
Vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	9.834.993.420		(9.834.993.420)		-
	39.040.097.670	34.433.939.123	(18.705.480.990)		54.768.555.803

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌĐịa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) quý 1 năm 2023Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông t w số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)**5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	01/01/2023	Tăng do	Chi quỹ	31/03/2023
	VND	khen thưởng	trong kỳ	VND
		VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	4.944.417.713	1.900.000	(101.100.000)	4.845.217.713
Quỹ phúc lợi	513.852.265	2.100.000	(106.300.000)	409.652.265
	5.458.269.978	4.000.000	(207.400.000)	5.254.869.978

5.19 Vốn chủ sở hữu**5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của	Quỹ đầu tư	Quỹ khác vốn	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
	chủ sở hữu	phát triển	chủ sở hữu	chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	253.004.230.000	12.302.422.268	1.680.130.939	56.251.463.364	323.238.246.571
Tăng từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ	0	0		35.637.745.817	35.637.745.817
Tại ngày 31/03/2022	253.004.230.000	12.302.422.268	1.680.130.939	91.889.209.181	358.875.992.388
Tại ngày 01/01/2023	278.304.120.000	12.302.422.268	1.680.130.939	46.737.417.618	339.024.090.825
Tăng từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ		0		14.866.354.361	14.866.354.361
Tại ngày 31/03/2023	278.304.120.000	12.302.422.268	1.680.130.939	61.603.771.979	353.890.445.186

5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Thành viên	31/03/2023		01/01/2023	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Phạm Thanh Bình	40.189.730.000	14,44	40.189.730.000	14,44
Bùi Văn Sáu	27.852.940.000	10,01	27.852.940.000	10,01
Nguyễn Hương Liên	27.065.350.000	9,73	27.065.350.000	9,73
Mai Thế Khôi	26.980.380.000	9,69	26.980.380.000	9,69
Trần Thị Nhựt	16.457.120.000	5,91	16.457.120.000	5,91
Phạm Hoàng Thái	13.949.640.000	5,01	12.949.640.000	4,65
Trang Sĩ Đức	12.606.460.000	4,53	12.606.460.000	4,53
Vũ Văn Hải	11.646.660.000	4,18	11.646.660.000	4,18
Nguyễn Thị Ngọc	10.099.200.000	3,63	10.099.200.000	3,63
Các cổ đông khác	91.456.640.000	32,86	92.456.640.000	33,22
	278.304.120.000	100,00	278.304.120.000	100,00

5.19.3 Cổ phiếu

	31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.830.412	27.830.412
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	27.830.412	27.830.412
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.830.412	27.830.412
Cổ phiếu phổ thông	27.830.412	27.830.412
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**5.20.1 Ngoại tệ các loại**

	31/03/2023	01/01/2023
- GBP	168,45	170,10
- EURO	33,08	33,08
- Đô la Mỹ (USD)	1.363.769,80	849.424,06

5.20.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2023		01/01/2023	
	Ngoại tệ (USD)	Số tiền	Ngoại tệ (USD)	Số tiền
Royal Foods - Paris	33.032,00	706.224.160	33.032	706.224.160
S & B Herba Foods Limited - UK	30.213,00	645.953.940	30.213	645.953.940
Good Life Handels GMBH - Germany	30.132,00	644.222.160	30.132	644.222.160
Trans Actions Sarl - Senegal	27.000,00	577.260.000	27.000	577.260.000
Kim Sun Trading Co., Ltd - UK	24.600,00	394.362.600	24.600	394.362.600

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) quý 1 năm 2023

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Link Korea Co., Ltd - Korea	11.382,41	243.355.926	11.382	243.355.926
All in One Solution Limited - Canada	15.927,60	241.304.038	15.928	241.304.038
Saigon Sairopa Deutschland GMBH	6.120,00	130.845.600	6.120	130.845.600
Các khách hàng nước ngoài khác	18.277,69	292.325.476	18.278	292.325.476
Các khách hàng nội địa khác	-	274.958.820	-	274.958.820
	196.684,70	4.150.812.720	196.685	4.150.812.720

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	quý 1 năm 2023 VND	quý 1 năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa	130.253.940.638	190.460.028.531
Doanh thu cung cấp dịch vụ	376.472.986	367.806.949
	130.630.413.624	190.827.835.480

6.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	quý 1 năm 2023 VND	quý 1 năm 2022 VND
Chiếu khấu thương mại	2.746.383.965	3.066.894.727
Hàng bán trả lại	23.705.666	19.431.584
	2.770.089.631	3.086.326.311

6.2 Giá vốn hàng bán

	quý 1 năm 2023 VND	quý 1 năm 2022 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	96.254.713.226	130.588.596.659
Giá vốn dịch vụ	2.182.752	3.182.752
	96.256.895.978	130.591.779.411

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	quý 1 năm 2023 VND	quý 1 năm 2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	978.866.708	564.610.436
Lãi do chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	746.837.831	498.849.875
Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	-
	1.725.704.539	1.063.460.311

6.4 Chi phí tài chính

	quý 1 năm 2023 VND	quý 1 năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	505.990.472	172.043.983
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	609.117.047	371.577.757
	1.115.107.519	543.621.740

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) quý 1 năm 2023

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6.5 Chi phí bán hàng		quý 1 năm 2023	quý 1 năm 2022
		VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý		1.030.042.954	973.487.480
Chi phí trung chuyển, bốc vác		4.221.470.692	7.216.544.765
Chi phí hoa hồng bán hàng		1.640.291.856	1.963.284.859
Chi phí quảng cáo - chào hàng		1.134.036.816	463.595.107
Chi phí khấu hao tài sản cố định		27.867.354	49.499.853
Các chi phí khác		6.538.462	
		8.060.248.134	10.666.412.064
6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp		quý 1 năm 2023	quý 1 năm 2022
		VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý		2.300.022.019	2.044.991.523
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng		32.490.000	345.136.472
Chi phí khấu hao tài sản cố định		1.812.243.851	1.013.244.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài		945.338.135	415.841.744
Các chi phí khác		1.113.081.351	1.136.889.462
		6.203.175.356	4.956.103.555
6.7 Thu nhập khác		quý 1 năm 2023	quý 1 năm 2022
		VND	VND
Thu tiền trực in bao bì		189.556.818	172.079.900
Thu tiền cước tàu		465.700.750	2.366.456.075
Thu nhập khác		71.272.583	16.417.322
		726.530.151	2.554.953.297
6.8 Chi phí khác		quý 1 năm 2023	quý 1 năm 2022
		VND	VND
Phí khai hải quan		25.600.000	
Chi phí khác		96.802	27.996.527
		25.696.802	27.996.527
6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		quý 1 năm 2023	quý 1 năm 2022
		VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		55.454.535.208	79.586.940.912
Chi phí nhân công		17.214.995.449	21.668.968.093
Chi phí khấu hao tài sản cố định		4.854.610.222	3.688.108.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài		34.028.269.630	41.245.790.181
Chi phí khác		2.682.896.513	2.325.043.320
		114.235.307.022	148.514.850.656
6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		quý 1 năm 2023	quý 1 năm 2022
		VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		14.866.354.361	35.637.745.817
Các khoản điều chỉnh		-	-
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		14.866.354.361	35.637.745.817
Cổ phiếu phổ thông		27.830.412	25.300.423
		534	1.409



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) quý 1 năm 2023

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban Kiểm soát của Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chì:

quý 1 năm 2023	Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Ông Mai Thế Khôi - Chủ tịch Hội đồng quản trị		5.200.000	15.000.000	20.200.000
Ông Phạm Thanh Bình - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	267.250.000	84.200.000	12.000.000	363.450.000
Ông Trang Sĩ Đức - Thành viên Hội đồng quản trị		4.200.000	42.000.000	46.200.000
Ông Bùi Văn Sáu - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	105.000.000	4.200.000	12.000.000	121.200.000
Ông Phạm Hoàng Thái - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	183.250.000	64.200.000	12.000.000	259.450.000
Ông Nguyễn Ngọc Tiềm - Thành viên Hội đồng quản trị		4.200.000	42.000.000	46.200.000
Bà Nguyễn Hương Liên - Thành viên Hội đồng quản trị		4.200.000	12.000.000	16.200.000
Bà Bùi Thị Ngọc Tuyền - Phó Tổng Giám đốc	183.250.000	60.200.000		243.450.000
Ông Trương Thành Nhiệm - Phó Tổng Giám đốc	123.550.000	40.200.000		163.750.000
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy - Trưởng Ban Kiểm soát		4.200.000	12.000.000	16.200.000
Ông Trần Mạnh Hùng - Thành viên Ban Kiểm soát		3.200.000	9.000.000	12.200.000
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo - Thành viên Ban Kiểm soát	36.850.000	13.200.000	9.000.000	59.050.000
Cộng:	899.150.000	291.400.000	177.000.000	1.367.550.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) quý 1 năm 2023

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

quý 1 năm 2022	Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Ông Mai Thế Khôi - Chủ tịch Hội đồng quản trị		5.200.000	15.000.000	20.200.000
Ông Phạm Thanh Bình - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	263.229.000	84.200.000	12.000.000	359.429.000
Ông Trang Sĩ Đức - Thành viên Hội đồng quản trị		4.200.000	42.000.000	46.200.000
Ông Bùi Văn Sáu - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	183.275.000	64.200.000	12.000.000	259.475.000
Ông Phạm Hoàng Thái - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	183.275.000	64.200.000	12.000.000	259.475.000
Ông Nguyễn Ngọc Tiểu - Thành viên Hội đồng quản trị		4.200.000	42.000.000	46.200.000
Bà Nguyễn Hương Liên - Thành viên Hội đồng quản trị		4.200.000	12.000.000	16.200.000
Bà Bùi Thị Ngọc Tuyền - Phó Tổng Giám đốc	123.250.000	40.200.000		163.450.000
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy - Trưởng Ban Kiểm soát		4.200.000	12.000.000	16.200.000
Ông Trần Mạnh Hùng - Thành viên Ban Kiểm soát		3.200.000	9.000.000	12.200.000
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo - Thành viên Hội đồng quản trị	37.175.000	3.200.000	9.000.000	49.375.000
Cộng:	790.204.000	281.200.000	177.000.000	1.248.404.000

7.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty chưa phát sinh giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ với công ty con.

Công ty chưa phát sinh giao dịch phát sinh mua, bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan khác.

Số dư công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong thuyết minh ở Mục 5.5.1, 5.16 và 5.17.

Cam kết bảo lãnh

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có cam kết bảo lãnh nghĩa vụ tài chính cho các bên liên quan khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) quý 1 năm 2023

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7.1.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến lương thực, thực phẩm.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

quý 1 năm 2023	Hoạt động xuất khẩu	Tiêu thụ nội địa	Cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	92.385.457.305	35.474.866.688	127.860.323.993
Giá vốn hàng bán	(68.368.188.995)	(27.888.706.983)	(96.256.895.978)
Lợi nhuận gộp	24.017.268.310	7.586.159.705	31.603.428.015
quý 1 năm 2022			
Doanh thu thuần	142.069.319.211	46.672.770.598	188.742.089.809
Giá vốn hàng bán	(98.438.912.302)	(32.921.368.280)	(131.360.280.582)
Lợi nhuận gộp	43.630.406.909	13.751.402.318	57.381.809.227

7.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu



Phan Thị Tuyết Sương

Kế toán trưởng



Trần Văn Thiệu

Tổng Giám đốc



Phạm Thanh Bình